

Số: 518/QĐ-UBND

An Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi ngân sách xã năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 21/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu chi ngân sách xã năm 2022 của UBND xã An Bình .

(bao gồm các biểu kèm theo Quyết định này).

- Thời gian công khai: 30 ngày kể từ Quyết định có hiệu lực.
- Địa điểm công khai: Niêm yết tại trụ sở UBND xã An Bình và trên Cổng thông tin điện tử của xã An Bình: **anbinh.namsach.haiduong.gov.vn**

Điều 2. Công chức Văn phòng thống kê xã, Công chức Kế toán - Tài chính xã căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH huyện;
- Lưu: VP UBND xã.



CHỦ TỊCH

(Signature)
Nguyễn Đăng Xuân

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo QĐ số 518/QĐ-UBND của UBND xã An Bình ngày 14 tháng 8 năm 2023

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung	Quyết toán	Nội dung	Quyết toán
Tổng số thu	48.157.507,635	Tổng số chi	48.157.507,635
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	3.123.007,756	I. Chi đầu tư phát triển	35.564.134,239
		1. Chi Xây dựng cơ bản	35.564.134,239
		2. Chi đầu tư phát triển khác	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	9.939.965,520	II. Chi thường xuyên	5.718.840,10
III. Thu bổ sung	34.022.640,339	III Chi chuyển nguồn của NSX sang năm sau (nếu có)	6.874.533,301
- Bổ sung cân đối	2.817.470,000	IV Ghi chi tiền đất	
- Bổ sung có mục tiêu	31.205.170,339		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	-	V. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	
V. Thu viện trợ			
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của NSX (nếu có)	1.071.894,020		
Kết dư ngân sách	-		

NGƯỜI LẬP

Thủy

Nguyễn Thị Thủy

An Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN BÌNH

Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo QĐ số 58/QĐ-UBND của UBND xã An Bình ngày 14 tháng 8 năm 2023

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU	7.910.700	7.910.700	48.157.507,635	48.157.507,635	609%	609%
I	Các khoản thu 100%	90.000	90.000	3.123.007,756	3.123.007,756	3470%	3470%
1	Phí, lệ phí	35.000	35.000	56.574,000	56.574,000	162%	162%
2	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	30.000	30.000	2.931.730,353	2.931.730,353	9772%	9772%
	<i>Trong đó: Thu hỗ trợ khi NN thu hồi đất</i>			2.716.725,000	2.716.725,000		
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			75.142,000	75.142,000		
8	Thu khác	25.000	25.000	59.561,403	59.561,403	238%	238%
II	Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)	3.348.000	3.348.000	9.939.965,520	9.939.965,520	2,968926	297%
1	Các khoản thu phân chia	100.000	100.000	333.081,031	333.081,031	333%	333%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.000	18.000	36.353,623	36.353,623	202%	202%
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	8.000	8.000	11.600,000	11.600,000	145%	145%
	Thuế thu nhập cá nhân	24.000	24.000	18.285,229	18.285,229	76%	76%
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	50.000	50.000	266.842,179	266.842,179	534%	534%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3.248.000	3.248.000	9.606.884,489	9.606.884,489	296%	296%
	Thu tiền sử dụng đất	3.200.000	3.200.000	9.573.244,500	9.573.244,500	299%	299%
	Thuế giá trị gia tăng	48.000	48.000	33.639,989	33.639,989	70%	70%
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			1.071.894,020	1.071.894,020		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước				-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.472.700	4.472.700	34.022.640,339	34.022.640,339	761%	761%
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.772.200	2.772.200	2.817.470,000	2.817.470,000	102%	102%
	Thu bổ sung có mục tiêu	1.700.500	1.700.500	31.205.170,339	31.205.170,339	1835%	1835%

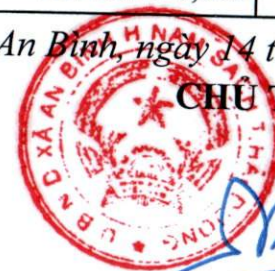
NGƯỜI LẬP

Thuy

Nguyễn Thị Thúy

An Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Xuân

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo QĐ số 518/QĐ-UBND của UBND xã An Bình ngày 14 tháng 8 năm 2023

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	7.910.700,0	3.200.000,0	4.710.700,0	48.157.507,635	41.767.378,739	6.390.128,896	608,8	1.305,2	135,7
	Trong đó:									
1	Chi Giáo dục	2.210.480,0	2.193.280,0	17.200,0	3.662.517,967	3.645.317,967	17.200,000	165,7	166,2	100,0
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	50.916,8	33.716,8	17.200,0	320.374,713	303.174,713	17.200,000			
4	Chi văn hoá, thông tin	28.000,0		28.000,0	39.502,000		39.502,000	141,1		141,1
5	Chi phát thanh, truyền hình	54.345,0		54.345,0	58.345,000		58.345,000	107,4		107,4
6	Chi thể dục thể thao	28.000,0		28.000,0	35.005,960		35.005,960	125,0		125,0
7	Chi bảo vệ môi trường	424.600,0	396.000,0	28.600,0	686.268,995	553.323,000	132.945,995	161,6		464,8
8	Chi các hoạt động kinh tế	48.900,0		48.900,0	6.327.161,712	6.278.992,000	48.169,712	12.939,0		98,5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.250.320,3	257.003,3	3.993.317,0	29.525.210,387	24.733.326,559	4.791.883,828	694,7		120,0
10	Chi công tác xã hội	394.938,0		394.938,0	628.587,600	50.000,000	578.587,600	159,2		146,5
11	Chi khác	-			-					

ST T	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐTPT	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
12	Dự phòng, tiết kiệm	420.200,0	320.000,0	100.200,0	-					
13	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-			6.874.533,301	6.203.244,500	671.288,801			

NGƯỜI LẬP

Thuy

Nguyễn Thị Thúy

An Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN BÌNH

Biểu số 119/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo QĐ số 518/QĐ-UBND của UBND xã An Bình ngày 14 tháng 8 năm 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân				Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
	A	B	1	2		7=9+10	8	9	10
	TỔNG SỐ		94.022,84	5.046,05	76.274,13	35.564,13	8.036,51	35.488,99	75,14
I	Công trình chuyển tiếp		53.669,68	5.046,05	47.718,64	10.504,20	8.036,51	10.429,06	75,14
1	Đường giao thông		36.835,48	5.046,05	32.574,94	6.210,61	6.210,61	6.135,47	75,14
	ĐGT nông thôn (đoạn từ Cổng chào đến cổng ông Sơn Đội 6)	3/2018- 5/2018	4.887,8870	2.443,94	4.385,27	75,1420	75,1420		75,1420
	ĐGTNT xã An Bình: đoạn từ dốc đê thôn Đa Đình đến ngã tư thôn Đa Đình; đoạn từ ngã tư thôn Đa Đình đến cổng ông Huân; đoạn từ dốc đê An Đông đến ngã tư Vui Truyền	9/2018- 2/2019	5.204,2210	2.602,11	4.654,48	103,6393	103,6393	103,6393	
	ĐGTNT xã An Bình: đoạn từ dốc đê đến hết cổng mới thôn An Đoàn và đoạn từ ngã tư ông Chuyển đến hết UBND xã	11/2019 - 3/2020	4.001,6010		3.638,87	396,3607	396,3607	396,3607	
	Xây dựng đường GT ven khu công nghiệp Quốc Tuấn - An Bình: đoạn từ cọc H6 Km1+600,02) đến ranh giới xã An Lâm, xã An Bình	12/2020 - 2022	7.882,9390		6.351,15	170,0000	170,0000	170,0000	
	Xây dựng đường GT ven khu công nghiệp Quốc Tuấn - An Bình: đoạn từ ranh giới xã Cộng Hòa đến cọc H6 (Km1+600,02), xã An Bình	12/2020 - 2022	14.858,8310		13.545,18	5.465,4680	5.465,4680	5.465,4680	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân				Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
2	Trường học								
3	Trạm y tế		5.155,77	0,00	4.797,27	303,17	303,17	303,17	0,00
	Trạm y tế: Nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	T10/2020- T5/2021	5.155,7710		4.797,27	303,1747	303,1747	303,1747	
4	Trụ sở, hội trường UBND xã		4.628,02	0,00	4.253,91	2.764,77	297,07	2.764,77	0,00
	Cải tạo sân đường nội bộ trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã	T10/2019- T12/2019	990,6050		922,89	152,8173	152,8173	152,8173	
	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc trụ sở UBND xã An Bình	9/2020 - 11/2020	665,4150		639,25	74,2540	74,2540	74,2540	
	Cải tạo phòng làm việc bộ phận một cửa UBND xã An Bình	2018	94,5700		94,57	70,0000	70,0000	70,0000	
	Nhà bộ phận tiếp nhận, trả kết quả và tiếp dân tại UBND xã An Bình	12/2021 -2022	2.877,4340		2.597,20	2.467,6990		2.467,6990	
5	Nhà văn hoá								
6	Nghĩa trang		478,56	0,00	420,40	50,00	50,00	50,00	0,00
	Cải tạo NTLS xã An Bình	T7/2020- T7/2020	478,5640		420,40	50,0000	50,0000	50,0000	
7	Chợ		657,54	0,00	633,38	68,38	68,38	68,38	
	Nâng cấp, cải tạo chợ An Đông	T11/2019 -T1/2020	657,5440		633,38	68,3820	68,3820	68,3820	
8	Sân thể thao								
9	Bãi rác tập trung		931,48	0,00	827,47	396,00	396,00	396,00	
	Bãi rác tập trung	11/2017- 12/2017	931,4780		827,47	396,0000	396,0000	396,0000	
10	Công trình thủy lợi								
11	Các công trình khác		4.982,82	0,00	4.211,27	711,27	711,27	711,27	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân				Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
	Hạ tầng Điểm DC mới thôn An Đông (Đồng Quan trên)	6/2018 10/2018	4.982,8230		4.211,2670	711,2670	711,2670	711,2670	
	Trong đó: CT hoàn thành trong năm		22.741,77	0,00		5.635,47	5.635,47	5.635,47	0,00
1	Đường giao thông		22.741,77	0,00	19.896,33	5.635,47	5.635,47	5.635,47	0,00
	Xây dựng đường GT ven khu công nghiệp Quốc Tuấn - An Bình: đoạn từ cọc H6 Km1+600,02) đến ranh giới xã An Lâm, xã An Bình	12/2020 - 2022	7.882,9390		6.351,15	170,0000	170,0000	170,0000	
	Xây dựng đường GT ven khu công nghiệp Quốc Tuấn - An Bình: đoạn từ ranh giới xã Cộng Hòa đến cọc H6 (Km1+600,02), xã An Bình	12/2020 - 2022	14.858,8310		13.545,18	5.465,4680	5.465,4680	5.465,4680	
2	Trường học								
3	Trạm y tế								
4	Trụ sở, hội trường UBND xã		2.877,43	0,00	2.597,20	2.467,70	0,00	2.467,70	0,00
	Nhà bộ phận tiếp nhận, trả kết quả và tiếp dân tại UBND xã An Bình	12/2021 -2022	2.877,4340		2.597,20	2.467,6990		2.467,6990	
5	Nhà văn hoá								
6	Nghĩa trang								
7	Chợ								
8	Sân thể thao								
9	Bãi rác tập trung								
10	Công trình thủy lợi								
11	Các công trình khác								
II	Công trình khởi công mới		40.353,16	0,00	28.555,49	25.059,93	0,00	25.059,93	0,00
1	Đường giao thông								
2	Trường học		13.686,25	0,00	4.000,00	3.645,32	0,00	3.645,32	0,00
	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường THCS An Bình	2022-2023	13.686,2530		4.000,0000	3.645,3180		3.645,3180	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân				Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
3	Trạm y tế								
4	Trụ sở, hội trường UBND xã		249,03	0,00	237,17	200,00	0,00	200,00	0,00
	Nhà bảo vệ UBND xã An Bình. Huyện NS, tỉnh HD	T5/2022- T6/2022	249,0300		237,17	200,0000		200,0000	
5	Nhà văn hoá								
6	Nghĩa trang								
7	Chợ								
8	Sân thể thao								
9	Bãi rác tập trung		183,03	0,00	181,99	157,32	0,00	157,32	0,00
	Bể ủ rác thôn Đào Xá, xã An Bình	5/2022- 5/2022	84,2890		83,8110	76,2735		76,2735	
	Bể ủ rác thôn Đa Đình, xã An Bình	5/2022- 5/2022	98,7400		98,1800	81,0495		81,0495	
10	Công trình thủy lợi								
11	Các công trình khác		26.234,84	0,00	24.136,33	21.057,29	0,00	21.057,29	
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn An Đông, xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương (giai đoạn 1)	2022	14.991,3650		14.467,0850	12.602,7802		12.602,7802	
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn An Đông, xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương (giai đoạn 2)	2022	10.894,1930		9.319,9580	8.105,2240		8.105,2240	
	Quy hoạch chung xây dựng xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đến năm 2030	2022	349,2850		349,2850	349,2850		349,2850	
	Trong đó: CT hoàn thành trong năm		0,00		0,00	0,00	0,00	0,00	
1	Đường giao thông								
2	Trường học								
3	Trạm y tế								
4	Trụ sở, hội trường UBND xã		249,03	0,00	237,17	200,00	0,00	200,00	

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	Thời gian KC-HT	Tổng dự toán được duyệt		Giá trị thực hiện đến 31/12/2022	Giá trị thanh toán trong năm 2022 (từ ngày 01/01 đến hết 31/01/2023)			
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó thanh toán KL năm trước	Chia theo nguồn vốn	
				Nguồn đóng góp của dân				Nguồn cân đối NS	Nguồn đóng góp của dân
	Nhà bảo vệ UBND xã An Bình. Huyện NS, tỉnh HD	T5/2022- T6/2022	249,0300		237,17	200,0000		200,0000	
5	Nhà văn hoá								
6	Nghĩa trang								
7	Chợ								
8	Sân thể thao								
9	Bãi rác tập trung		183,03	0,00	181,99	157,32	0,00	157,32	
	Bể ủ rác thôn Đào Xá, xã An Bình	5/2022- 5/2022	84,2890		83,8110	76,2735		76,2735	
	Bể ủ rác thôn Đa Đình, xã An Bình	5/2022- 5/2022	98,7400		98,1800	81,0495		81,0495	
10	Công trình thủy lợi								
11	Các công trình khác		26.234,84	0,00	24.136,33	21.057,29	0,00	21.057,29	
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn An Đông, xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương (giai đoạn 1)	2022	14.991,3650		14.467,0850	12.602,7802		12.602,7802	
	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn An Đông, xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương (giai đoạn 2)	2022	10.894,1930		9.319,9580	8.105,2240		8.105,2240	
	Quy hoạch chung xây dựng xã An Bình, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương đến năm 2030	2022	349,2850		349,2850	349,2850		349,2850	

NGƯỜI LẬP

Thuy

Nguyễn Thị Thúy

An Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2023

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Xuân

XÃ AN BÌNH

Biểu số 120/CK TC-NSNN

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2022

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo QĐ số 518/QĐ-UBND của UBND xã An Bình ngày 14 tháng 8 năm 2023

Đơn vị: 1.000 đồng

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH			THỰC HIỆN		
		Thu	Chi	Chênh lệch	Thu	Chi	Chênh lệch
	TỔNG SỐ						
1	Các quỹ tài chính ngoài ngân sách						
2	Các hoạt động sự nghiệp						
+	Chợ						
+	Bến bãi						

An Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP

Other

Nguyễn Thị Thúy

CHỦ TỊCH

An Bình, ngày 14

CHỦ



Handwritten signature in blue ink.

Nguyễn Đăng Xuân